

-(으)ㄴ 대로

đến tận cùng, hết mức có thể

Lặp lại cùng một động từ hai lần, với đuôi này ở giữa, để nói rằng một trạng thái đã đạt tới giới hạn. Một khuôn cố định nên nhận ra ngay khi nhìn thấy.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Khuôn cốt lõi	-(으)ㄴ 대로 + cùng động từ	지칠 대로 지치다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 대로	굳다 → 굳을 대로 굳다
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	멀다 → 멀 대로 멀다
Cụm cố định	될 대로 되다	muốn ra sao thì ra
Cụm cố định	갈 대로 가다	đã đi quá xa
Cấu trúc khác	-는 대로	아는 대로 말하세요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn khi có ㄴ, và 대로 là danh từ nên có dấu cách. Điểm đặc biệt là phần theo sau: lặp lại chính động từ đó.

Khuôn mẫu là 지칠 대로 지치다 — kiệt sức đến tận cùng của sự kiệt sức. Chính sự lặp lại tạo nên cường độ.

Trạng thái được mô tả hầu như luôn là điều không mong muốn: 지치다, 상하다, 늙다, 굳다, 망가지다. Một điều gì đó đã đi xa hết mức có thể, và không theo hướng tốt.

Có hai cụm cố định hơi khác biệt: 될 대로 되다 (mặc kệ, muốn ra sao thì ra) và 갈 대로 가다 (sự việc đã đi quá xa).

Ví dụ trong câu

- 1

그는 지칠 대로 지쳐 말도 못 했다.

Anh ấy kiệt sức đến mức không nói nổi.
- 2

관계가 이미 갈 대로 간 상태였다.

Mối quan hệ đã đi đến tận cùng rồi.
- 3

시멘트가 굳을 대로 굳어 손댔 수 없었다.

Xi măng đã đông cứng hoàn toàn, không thể chạm vào được.
- 4

이제는 그저 될 대로 되라는 심정입니다.

Đến nước này, tôi chỉ nghĩ: muốn ra sao thì ra.
- 5

기다리다 지칠 대로 지쳐 결국 돌아섰어요.

Chờ đợi đến mỏi mòn, cuối cùng tôi quay về.
- 6

인심이 각박해질 대로 각박해졌다.

Lòng người đã trở nên chai sạn đến cùng cực.

So sánh với

- (으)ㄴ/는 대로

Cùng danh từ, cấu trúc khác. -는 대로 có nghĩa “theo như” và không lặp lại; -(으)ㄴ 대로 lặp đôi động từ để đánh dấu mức cực điểm.

아는 대로 말하세요. (hãy nói theo những gì bạn biết) / 지칠 대로 지쳤다. (kiệt sức hoàn toàn)
- 다 못해

-다 못해 nói rằng một tính chất vượt ngưỡng sang một tính chất khác; -(으)ㄴ 대로 nói rằng nó đã đi xa hết mức trong chính nó.

하얗다 못해 푸르렀다. (trắng đến mức ngả xanh) / 굳을 대로 굳었다. (cứng hết mức)

- (으)ㄴ 지경이다

지경이다 nói rằng bạn đang bên bờ vực; -(으)ㄴ 대로 nói rằng giới hạn đã bị chạm tới và vượt qua.

쓰러질 지경이다. (sắp gục) / 지칠 대로 지쳤다. (đã kiệt quệ)

Lưu ý

- ✗ 그는 지칠 대로 힘들었다.

○ 그는 지칠 대로 지쳤다.

Cấu trúc đòi hỏi cùng một động từ ở cả hai bên. Dùng động từ khác sẽ phá vỡ khuôn.
- ✗ 기분이 좋을 대로 좋았다.

○ 기분이 더할 나위 없이 좋았다.

Khuôn này đánh dấu một trạng thái đã xấu đi đến giới hạn. Với điều tốt, hãy dùng từ tăng cường mang nghĩa tích cực.
- ✗ 아는 대로 아세요.

○ 아는 대로 말하세요.

-는 대로 là cấu trúc “theo như” không liên quan và không lặp lại.